

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của Trường TH Phú Lương I

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND Quận Hà Đông về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục;

Căn cứ vào Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu học Phú Lương I (theo các biểu đính kèm)

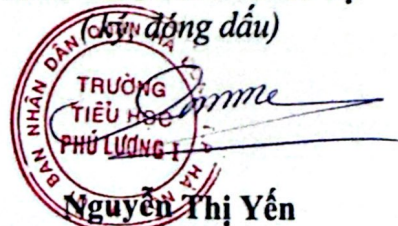
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị, bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Thị Yên

Đơn vị: Trường Tiểu học Phú Lương I
Chương 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND quận Hà Đông)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí (thu học phí)	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,0000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,0000
a	Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên	0,0000
	60% chi bổ sung kinh phí chi hoạt động của đơn vị	
	40% chi thực hiện cải cách tiền lương	
b	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.733,97573
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.733,97573
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.733,97573
3.1	Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên	1.890,66180
	Chi thanh toán cá nhân và chi hoạt động	1.890,66180
3.2	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	843,31393
	Kinh phí cấp bù học phí	
	Kinh phí thực hiện CCTL	572,07120
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ (Tiền thưởng ND73)	271,24273

Hà Đông, ngày 23 tháng 06 năm 2025

Người lập

Lê Thị Quỳnh Như

Thủ trưởng đơn vị
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHÚ LƯƠNG I
Nguyễn Thị Yên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN HÀ ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1940 /QĐ-UBND

Hà Đông, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025
cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 19/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 về phê duyệt giá dịch vụ để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố Hà Nội; số 08/2025/NQ-HĐND ngày 25/2/2025 về kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ đối với các đơn vị thực hiện thí điểm đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc bổ sung dự toán kinh phí giao Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các quận, huyện, thị xã để thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ đối với các đơn vị thực hiện

thí điểm đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 5139/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của quận Hà Đông;

Căn cứ Thông báo số 30/TB-HĐND ngày 02/4/2025 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Văn bản số 520/TCKH ngày 26/5/2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ với số tiền là 77.304.732.836 đồng (Bảy mươi bảy tỷ ba trăm linh bốn triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng). Trong đó:

- Từ nguồn Sự nghiệp giáo dục điều hành tập trung là 26.904.666.488 đồng
- Từ nguồn Chi khác ngân sách quận năm 2025 là 10.332.928.024 đồng
- Từ nguồn Bổ sung mục tiêu của Thành phố là 1.570.935.000 đồng
- Từ nguồn Cải cách tiền lương của quận là 38.496.203.324 đồng

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán kinh phí được điều chỉnh, bổ sung yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực I, các đơn vị được giao dự toán và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./. *Ch*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT QU; HĐND-UBND quận;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cán Thị Việt Hà

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025
TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND quận Hà Đông)

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung						Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn cân đối NS quận		Nguồn CCTL					
		Kp giao tự chủ (nguồn 13)	Kp giao không tự chủ (nguồn 12)	cấp bù HP theo ND 81 (nguồn 12)	Bổ sung nhu cầu CCTL (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18- NS quận)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18 -Nguồn BSMT TP)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+4+5+6+7+8	10
	TỔNG CỘNG	29.840.183.512	7.397.411.000	5.394.186.000	28.642.663.830	4.459.353.494	1.570.935.000	77.304.732.836	
1	KHỐI MẦM NON	12.085.611.679	7.397.411.000	3.279.366.000	17.697.386.025	1.833.232.772	752.529.689	43.045.537.165	
1	Mầm non 3-2		562.938.000		296.536.400	-		859.474.400	
2	Mầm non Ánh Dương				175.625.409	39.875.940		215.501.349	
3	Mầm non Biên Giang				271.519.500	25.614.900		297.134.400	
4	Mầm non Bình Minh				352.522.800	6.203.340		358.726.140	
5	Mầm non Búp Sen Hồng				406.576.200	20.060.820		426.637.020	
6	Mầm non Đa Sỹ				532.938.900	77.452.362		610.391.262	
7	Mầm non Đồng Dương (ĐH)	1.002.226.113		217.000.000	491.749.800	158.895.360	82.471.000	1.952.342.273	
8	Mầm non Đồng Mai		403.934.000		574.496.900	14.894.100		993.325.000	
9	Mầm non Dương Nội		189.806.000		300.702.000	6.203.340		496.711.340	
10	Mầm non Hà Cầu		496.037.000		331.738.100	15.591.420		843.366.520	
11	Mầm non Hà Trì				105.088.600	5.442.021		110.530.621	
12	Mầm non Hàng Đào				149.410.625	20.381.400		169.792.025	
13	Mầm non Hòa Bình		290.295.000		276.671.300	7.001.280		573.967.580	
14	Mầm non Hoa Hồng		819.653.000		431.869.400	-		1.251.522.400	
15	Mầm non Hoa Mai (ĐH mới)	2.079.763.300		355.880.000	761.316.700	230.293.440	113.967.340	3.541.220.780	
16	Mầm non Hòa My		681.827.000		326.067.400	-		1.007.894.400	
17	Mầm non Hoa Sen (ĐH)	1.584.362.833		688.324.000	511.332.500	156.480.480	77.379.080	3.017.878.893	
18	Mầm non Hoàng Hanh				108.104.900	6.203.340		114.308.240	
19	Mầm non Hương Sen (ĐH)	1.683.115.800		217.000.000	509.131.700	144.406.080	101.017.800	2.654.671.380	
20	Mầm non Huyền Kỳ				379.198.400	19.595.160		398.793.560	
21	Mầm non Kiến Hưng (ĐH)	1.432.141.100		368.900.000	498.310.900	142.027.049	70.190.389	2.511.569.438	

Of

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung						Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn cân đối NS quận		Nguồn CCTL					
		Kp giao tự chủ (nguồn 13)	Kp giao không tự chủ (nguồn 12)	cấp bù IIP theo ND 81 (nguồn 12)	Bổ sung nhu cầu CCTL (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18- NS quận)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18 -Nguồn BSMT TP)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+4+5+6+7+8	10
22	Mầm non Kim Đồng				14.513.300	17.812.080		32.325.380	
23	Mầm non La Dương		149.509.000		350.151.100	24.656.580		524.316.680	
24	Mầm non La Khê		422.828.000		493.750.300	11.608.740		928.187.040	
25	Mầm non Lê Quý Đôn				230.775.800	19.407.960		250.183.760	
26	Mầm non Lê Trọng Tấn				28.301.300	34.858.980		63.160.280	
27	Mầm non Mậu Lương				626.101.860	30.218.760		656.320.620	
28	Mầm non Mỹ Lao		594.729.000		156.057.700	-		750.786.700	
29	Mầm non Ngô Thị Nhậm (ĐH)	2.427.036.000		434.000.000	778.580.000	244.296.000	173.927.520	4.057.839.520	
30	Mầm non Nguyễn Trãi		389.210.000		67.260.100	-		456.470.100	
31	Mầm non Phú La				783.026.400	-		783.026.400	
32	Mầm non Phú Lâm				558.272.500	-		558.272.500	
33	Mầm non Phú Lương		107.223.000		463.096.974	5.091.840		575.411.814	
34	Mầm non Phú Lương I		624.360.000		399.224.500	20.216.781		1.043.801.281	
35	Mầm non Phú Lương II				186.844.900	22.688.640		209.533.540	
36	Mầm non Quang Trung		546.909.000		406.290.357	-		953.199.357	
37	Mầm non Sen Hồng (ĐH)	1.876.966.533		998.262.000	580.459.800	227.766.240	133.576.560	3.817.031.133	
38	Mầm non Sơn Ca				370.669.100	7.001.280		377.670.380	
39	Mầm non Trần Quốc Toàn				274.290.400	6.783.660		281.074.060	
40	Mầm non Vạn Bảo				128.471.100	4.668.300		133.139.400	
41	Mầm non Văn Khê				380.575.000	-		380.575.000	
42	Mầm non Vạn Phúc		120.233.000		881.918.300	33.710.859		1.035.862.159	
43	Mầm non Yên Hòa				443.350.500	5.913.180		449.263.680	
44	Mầm non Yên Nghĩa		541.368.000		447.945.700	290.160		989.603.860	
45	Mầm non Yên Nghĩa I				509.814.400	19.620.900		529.435.300	
46	Mầm non Yên Kiêu		456.552.000		346.736.200	-		803.288.200	
II	Khối Tiểu học	10.615.209.133	-	-	4.517.157.995	1.039.426.530	355.235.731	16.527.029.390	

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung						Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn cân đối NS quận		Nguồn CCTL					
		Kp giao tự chủ (nguồn 13)	Kp giao không tự chủ (nguồn 12)	cấp bù HP theo ND 81 (nguồn 12)	Bổ sung nhu cầu CCTL (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18- NS quận)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18 -Nguồn BSMT TP)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+4+5+6+7+8	10
1	Trường TH An Hưng				122.023.400	6.423.400		128.446.800	
2	Trường TH Biên Giang				36.614.580	3.839.100		32.775.480	
3	Trường TH Đoàn Kết				-	10.951.300		10.951.300	
4	Trường TH Đồng Mai I				-	33.167.280		33.167.280	
5	Trường TH Đồng Mai II (ĐH)	1.259.517.433			470.695.900	151.220.000	65.164.400	1.946.597.733	
6	Trường TH Dương Nội A (ĐH)	1.530.229.600			696.722.400	218.600.129	23.599.151	2.469.151.280	
7	Trường TH Dương Nội B (ĐH)	1.845.318.467			658.607.200	230.784.901		2.734.710.568	
8	Trường TH Kiến Hưng				26.464.900	7.722.400		18.742.500	
9	Trường TH Kim Đồng				191.074.600	12.638.400		178.436.200	
10	Trường TH La Khê				2.127.400	18.652.300		16.524.900	
11	Trường TH Lê Hồng Phong				-	34.304.300		34.304.300	
12	Trường TH Lê Lợi				-	15.140.200		15.140.200	
13	Trường TH Lê Quý Đôn				-	31.724.000		31.724.000	
14	Trường TH Lê Trọng Tấn				498.966.300	54.409.142		553.375.442	
15	Trường TH Mậu Lương				57.621.000	14.443.832		72.064.832	
16	Trường TH Nguyễn Du				159.850.900	14.117.340		173.968.240	
17	Trường TH Nguyễn Trãi				-	4.422.540		4.422.540	
18	Trường TH Phú Cường (ĐH)	4.089.481.833			917.459.500	293.162.880	164.197.800	5.464.302.013	
19	Trường TH Phú La				-	44.689.520		44.689.520	
20	Trường TH Phú Lâm				-	42.955.802		42.955.802	
21	Trường TH Phú Lương I (ĐH)	1.890.661.800			572.071.200	168.968.350	102.274.380	2.733.975.730	
22	Trường TH Phú Lương II				29.384.200	25.876.200		3.508.000	
23	Trường TH Trần Đăng Ninh				73.561.000	41.614.500		31.946.500	
24	Trường TH Trần Phú				-	42.277.408		42.277.408	
25	Trường TH Trần Quốc Toản				-	41.584.700		41.584.700	
26	Trường TH Vạn Bảo				-	326.364.480		326.364.480	

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung						Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn cân đối NS quận		Nguồn CCTL					
		Kp giao tự chủ (nguồn 13)	Kp giao không tự chủ (nguồn 12)	cấp bù HP theo ND 81 (nguồn 12)	Bổ sung nhu cầu CCTL (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18- NS quận)	KP quỹ tiền thưởng (nguồn 18 -Nguồn BSMT TP)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+4+5+6+7+8	10
27	Trường TH Văn Khê				-	52.566.000		52.566.000	
28	Trường TH Vạn Phúc				-	22.806.274		22.806.274	
29	Trường TH Văn Yên				-	139.384.220		139.384.220	
30	Trường TH Yên Nghĩa				-	61.734.060		61.734.060	
31	Trường TH Yết Kiêu				3.913.515	38.630.940		34.717.425	
III	KHỐI THCS	7.139.362.700		2.114.820.000	6.428.119.810	1.586.694.191	463.169.580	17.732.166.281	
1	THCS Biên Giang (ĐH)	1.574.989.000		438.960.000	618.631.000	260.259.460		2.892.839.460	
2	THCS Đồng Mai				246.785.000	48.332.700		295.117.700	
3	THCS Dương Nội				-	6.946.524		6.946.524	
4	THCS Hà Đông				379.853.000	49.252.320		429.105.320	
5	THCS Kiến Hưng				130.660.790	19.794.060		150.454.850	
6	THCS Lê Hồng Phong				-	-		-	
7	THCS Lê Quý Đôn				197.628.400	209.273.260		406.901.660	
8	THCS Mỗ Lương				255.579.700	42.628.247		298.207.947	
9	THCS Mỗ Lao				-	24.548.940		24.548.940	
10	THCS Nguyễn Trãi				-	171.086.780		171.086.780	
11	THCS Phú Cường (ĐH)	1.959.917.200		567.300.000	804.907.800	89.930.000	50.688.420	3.472.743.420	
12	THCS Phú La				161.878.400	6.570.720		168.449.120	
13	THCS Phú Lãm				96.101.100	15.420.600		111.521.700	
14	THCS Phú Lương				269.421.600	40.767.480		310.189.080	
15	THCS Trần Đăng Ninh				117.230.500	27.012.960		144.243.460	
16	THCS Văn Khê				1.267.213.000	14.636.700		1.281.849.700	
17	THCS Vạn Phúc				83.946.020	12.130.560		96.076.580	
18	THCS Văn Quán (ĐH)	3.604.456.500		1.108.560.000	1.798.283.500	548.102.880	412.481.160	7.471.884.040	
19	THCS Văn Yên				-	-		-	
20	THCS Yên Nghĩa				-	-		-	